

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

Số: 722 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Giang, ngày 20 tháng 5 năm 2008

BAN DÂN TỘC T. BẮC GIANG	
CÔNG VĂN ĐẾN	SỐ: 804
	NGÀY 09 THÁNG 7 NĂM 2008
	CHUYỂN:
	LƯU H/S:

QUYẾT ĐỊNH

Về cước vận chuyển hàng hoá bằng phương tiện ô tô
áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;
Căn cứ Pháp lệnh Giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 ngày 26/4/2002;
Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Giá;
Căn cứ Quyết định số 105/2007/QĐ-UBND ngày 28/12/2007 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;
Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 459 / TTr-STC ngày 08 tháng 5 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu cước vận chuyển hàng hoá bằng phương tiện ô tô áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và Bản hướng dẫn tính cước vận chuyển hàng hoá bằng phương tiện ô tô để áp dụng trong các trường hợp sau:

1. Xác định cước vận chuyển hàng hoá thanh toán từ nguồn vốn ngân sách nhà nước. Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu đối với cước vận chuyển hàng hoá thì áp dụng theo mức cước trúng thầu.
2. Lập dự toán kinh phí trợ cước vận chuyển hàng chính sách, hàng năm theo quy định của Nhà nước.
3. Làm cơ sở để các đơn vị tham khảo trong quá trình hiệp thương cước vận chuyển hàng hoá ngoài các trường hợp trên.

Điều 2. Cước vận chuyển hàng hoá bằng phương tiện ô quy định tại Điều 1 là mức tối đa đã bao gồm các khoản thuế theo quy định của pháp luật.

Giao cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ vào điều kiện khai thác và chi phí vận chuyển thực tế để quy định cước vận chuyển của các loại phương tiện đặc thù khác như: máy kéo, xe súc vật kéo, xe thồ, ngựa thồ đảm bảo hợp lý.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 178/QĐ-CT ngày 03/02/2005 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài chính, Sở KH&ĐT, Sở Xây dựng, Sở GTVT, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND huyện, thành phố và các đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: ~~04~~

- Như: Điều 3
- Bộ Tài chính;
- TT. Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TPKT, KT, XD, TKCT, CVP và các PVP.





BIỂU

Cước vận chuyển hàng hoá bằng phương tiện ô tô
(Ban hành theo Quyết định số 722 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2008
của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang)

I. Cước vận chuyển hàng hoá bằng phương tiện ô tô

1-Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1:

Hàng bậc 1 bao gồm: đất, cát, sỏi, đá xây, gạch các loại.

Đơn vị tính: đồng/tấn-km

Đường	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5
Cự ly (km)					
A	1	2	3	4	5
1	9.450	11.245	16.531	23.969	34.755
2	5.231	6.225	9.152	13.269	19.241
3	3.765	4.479	6.583	9.544	13.841
4	3.079	3.665	5.386	7.811	11.326
5	2.700	3.213	4.725	6.848	9.930
6	2.440	2.904	4.267	6.190	8.975
7	2.249	2.677	3.935	5.705	8.274
8	2.100	2.501	3.676	5.330	7.727
9	1.979	2.356	3.463	5.020	7.280
10	1.880	2.238	3.289	4.769	6.913
11	1.794	2.134	3.139	4.549	6.599
12	1.714	2.040	2.998	4.348	6.306
13	1.633	1.944	2.856	4.143	6.007
14	1.559	1.856	2.727	3.955	5.694
15	1.490	1.810	2.607	3.780	5.481
16	1.428	1.699	2.497	3.622	5.251
17	1.383	1.647	2.420	3.510	5.089
18	1.350	1.605	2.360	3.421	4.960
19	1.309	1.558	2.289	3.321	4.817
20	1.266	1.506	2.214	3.210	4.655
21	1.215	1.446	2.125	3.082	4.468
22	1.167	1.389	2.044	2.962	4.294
23	1.126	1.340	1.969	2.855	4.139
24	1.088	1.296	1.903	2.720	4.003
25	1.053	1.254	1.843	2.671	3.873
26	1.019	1.213	1.783	2.585	3.747
27	985	1.173	1.725	2.499	3.625
A	1	2	3	4	5
28	952	1.132	1.666	2.415	3.500

29	919	1.095	1.608	2.333	3.382
30	891	1.059	1.559	2.260	3.278
31-35	864	1.027	1.512	2.192	3.178
36-40	841	1.000	1.470	2.131	3.091
41-45	822	978	1.438	2.084	3.022
46-50	804	958	1.408	2.042	2.960
51-55	789	939	1.382	2.003	2.904
56-60	776	923	1.358	1.969	2.855
61-70	764	910	1.336	1.938	2.812
71-80	754	898	1.320	1.914	2.774
81-90	746	888	1.304	1.891	2.744
91-100	739	879	1.293	1.875	2.719
Từ 101 km trở lên	734	875	1.284	1.861	2.700

2. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2: được tính bằng 1,1 lần cước cơ bản hàng bậc 1.

Hàng bậc 2, bao gồm: ngói, lương thực đóng bao, xi măng bao, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá, bương, vầu, hóp, sành, sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, giường, khung cửa bàn ghế, chân song ...), các thành phẩm và bán thành phẩm bằng kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, dây, cuộn, ống, trừ ống nước ...).

3. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3: được tính bằng 1,3 lần cước cơ bản hàng bậc 1.

Hàng bậc 3, bao gồm: lương thực rời, xi măng không bao, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, vải, quần áo các loại, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).

4. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4: được tính bằng 1,4 lần cước cơ bản hàng bậc 1.

Hàng bậc 4, bao gồm: nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng dơ bẩn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi.

5. Hàng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

II. Các trường hợp được tăng hoặc giảm cước so với mức cước cơ bản do Chủ tịch UBND tỉnh quy định

1. Cước vận chuyển hàng hoá trên tuyến đường xấu hơn đường loại 5 (đường khó khăn vùng cao) của huyện miền núi, phải sử dụng phương tiện xe ba cầu chạy bằng xăng được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

2. Cước vận chuyển hàng hoá bằng phương tiện có trọng tải từ 3 tấn trở xuống được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

3. Cước vận chuyển hàng hoá kết hợp chiều về: một chủ hàng vừa có hàng đi, vừa có hàng về trong vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của số hàng hoá vận chuyển chiều về.

4. Cước vận chuyển hàng hoá bằng phương tiện có thiết bị tự xếp dỡ hàng:

4.1. Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự đổ (xe ben), phương tiện có thiết bị nâng hạ (xe reo) được cộng thêm 15% mức cước cơ bản.

4.2. Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút xả (xe stéc) được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

4.3. Ngoài mức cước quy định tại điểm 4.1, 4.2 nêu trên mỗi lần sử dụng:

a) Thiết bị tự đổ, xả hút được cộng thêm 4.252 đ/tấn hàng.

b) Thiết bị nâng, hạ được cộng thêm 5.062 đ/tấn hàng.

5. Đối với hàng hoá chứa trong Container: trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của Container.

6. Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải, cước vận chuyển tính như sau:

a) Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký của phương tiện.

b) Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký của phương tiện.

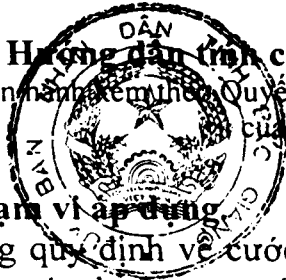
c) Nếu hàng hoá vận chuyển xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hoá thực chở.

7. Trường hợp vận chuyển hàng quá khổ hoặc quá nặng bằng phương tiện vận tải thông thường thì cước vận chuyển được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

8. Vận chuyển hàng hoá siêu trường, siêu trọng, phải sử dụng phương tiện vận tải đặc chủng, áp dụng Biểu cước do Bộ Giao thông Vận tải quy định./.

BẢN

Hướng dẫn tính cước vận chuyển hàng hoá bằng phương tiện ô tô
(Ban hành kèm theo Quyết định số 722/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2008
của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang)



1. Phạm vi áp dụng

Những quy định về cước vận chuyển hàng hoá bằng phương tiện ô tô tại Quyết định này được áp dụng trong các trường hợp sau:

1.1. Xác định cước vận chuyển được thanh toán từ nguồn Ngân sách Nhà nước. Trường hợp vận chuyển theo cơ chế đấu thầu thì áp dụng theo mức cước trúng thầu.

1.2. Xác định mức trợ cước vận chuyển các mặt hàng chính sách để làm căn cứ lập dự toán kinh phí trợ giá, trợ cước hàng năm theo Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31/3/1998 của Chính phủ về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc.

1.3. Làm căn cứ để các đơn vị tham khảo trong quá trình thương thảo hợp đồng cước vận chuyển hàng hoá ngoài các trường hợp nêu trên.

2. Những quy định chung.

2.1. Trọng lượng hàng hoá tính cước là trọng lượng hàng hoá thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu, chèn, kê, lót, chằng buộc). Đơn vị trọng lượng tính cước là tấn (T).

2.2. Một số quy định hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện ô tô như sau:

a) Quy định về hàng thiếu tải: trường hợp chủ hàng có số lượng hàng hoá vận chuyển nhỏ hơn trọng tải đăng ký của phương tiện hoặc có một số hàng hoá đã xếp đầy thùng xe nhưng vẫn chưa sử dụng hết trọng tải đăng ký của xe.

b) Quy định về hàng quá khổ, quá nặng:

- Hàng quá khổ là loại hàng mà mỗi kiện hàng không thể tháo rời ra được khi xếp lên xe và có một trong các điều kiện sau:

+ Có chiều dài dưới 12 m và khi xếp lên xe vượt quá chiều dài quy định của thùng xe.

+ Có chiều rộng của kiện hàng dưới 2,5 m và khi xếp lên xe vượt quá chiều rộng quy định của thùng xe.

+ Có chiều cao quá 3,2 m tính từ mặt đất.

- Hàng quá nặng là loại hàng mà mỗi kiện hàng không thể tháo rời ra được khi xếp lên xe có trọng lượng trên 7 tấn.

- Đối với hàng vừa quá khổ vừa quá nặng chủ phương tiện chỉ được thu một mức cước quá khổ hoặc quá nặng. Đối với một loại hàng vừa quá khổ, vừa thiếu tải chủ phương tiện được thu thêm một mức cước tối đa không vượt quá mức cước tính theo trọng tải phương tiện dùng để vận chuyển. Những trường hợp trên do chủ phương tiện tự lựa chọn.

2.3. Khoảng cách tính cước.

-Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng.

-Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là tuyến ngắn nhất.

-Trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo cho an toàn phương tiện và hàng hoá thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển, nhưng hai bên phải ghi rõ trong hợp đồng vận chuyển hoặc chứng từ hợp lệ khác.

-Đơn vị khoảng cách tính cước là Kilômét (Km).

-Khoảng cách tính cước tối thiểu là 01 km.

-Quy tròn khoảng cách tính cước: số lẻ dưới 0,5 Km không tính, từ 0,5 Km đến dưới 01 Km được tính là 01 Km.

2.4. Loại đường tính cước.

a) Loại đường tính cước được chia làm 05 loại theo phân cấp loại đường của Bộ Giao thông vận tải, đường do tỉnh quản lý thì do UBND tỉnh căn cứ vào tiêu chuẩn quy định phân cấp đường của Bộ Giao thông Vận tải để công bố loại đường áp dụng trên địa bàn tỉnh.

b) Đối với loại đường mới khai thông chưa xếp loại, chưa công bố cự ly thì hai bên chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Giao thông vận tải để thỏa thuận loại đường, cự ly và ghi vào hợp đồng vận chuyển.

c) Vận chuyển hàng hoá trên đường nội thành, nội thị do mật độ phương tiện các loại và người đi lại đông, tốc độ phương tiện hạn chế, thời gian chờ đợi nhiều, năng xuất phương tiện thấp, chi phí vận tải cao, được tính cước của đường loại 3 cho các mặt hàng.

d) Đơn giá cước cơ bản vận chuyển hàng hoá trên đường xấu hơn đường loại 5 và vận chuyển bằng phương tiện theo quy định tại Điều 2 của Quyết định này, do UBND huyện quy định trên cơ sở phù hợp với chi phí khảo sát thực tế trên địa bàn và tại thời điểm áp dụng.

3. Các quy định về cước cơ bản tại mục 1, Biểu 1 cước vận chuyển hàng hoá bằng phương tiện ô tô.

3.1. Đơn giá cước cơ bản tại mục 1, Biểu 1 cước vận chuyển hàng hoá bằng phương tiện ô tô được quy định cho hàng bậc 1, vận chuyển trên 5 loại đường ở 41 cự ly.

-Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2, bậc 3, bậc 4 được tính theo hệ số đối với đơn giá cước cơ bản của hàng bậc 1.

-Đơn vị tính cước là: đồng/tấn-km (Đ/T-Km).

3.2. Phương pháp tính cước cơ bản theo cự ly.

a) Vận chuyển hàng hoá trên cùng một loại đường, vận chuyển hàng hoá cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cự ly loại đường đó để tính cước.

Ví dụ 1: Vận chuyển hàng hoá 10 tấn hàng bậc 1, cự ly 30 km trên đường loại 1 là cước 891 Đ/T-Km, cước thu được là:

$$891 \text{ Đ/T-Km} \times 30 \text{ Km} \times 10 \text{ T} = 267.300 \text{ đồng.}$$

b) Vận chuyển hàng hoá trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước của khoảng cách toàn chặng đường, ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

Ví dụ 2: Vận chuyển hàng hoá 10 tấn hàng bậc 1, khoảng cách vận chuyển là 145 km; Trong đó gồm: 70 km đường loại 1, 30 km đường loại 2, 40 km đường loại 3 và 5 km đường loại 5. Tính cước cơ bản như sau:

- Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100 km của đường loại 1, hàng bậc 1, để tính cước cho 70 km đường loại 1:

$$734 \text{ Đ/T-Km} \times 70 \text{ km} \times 10 \text{ T} = 513.800 \text{ đồng.}$$

- Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100 km của đường loại 2, hàng bậc 1, để tính cước cho 30 km đường loại 2:

$$875 \text{ Đ/T-Km} \times 30 \text{ Km} \times 10 \text{ T} = 262.500 \text{ đồng.}$$

- Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100 km của đường loại 3, hàng bậc 1, để tính cước cho 40 km đường loại 3:

$$1.284 \text{ Đ/T-Km} \times 40 \text{ Km} \times 10 \text{ T} = 513.600 \text{ đồng.}$$

- Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100 km của đường loại 5, hàng bậc 1, để tính cước cho 5 km đường loại 5:

$$2.700 \text{ Đ/T-Km} \times 5 \text{ Km} \times 10 \text{ T} = 135.000 \text{ đồng.}$$

Cước toàn chặng đường là:

$$513.800 \text{ đ} + 262.500 \text{ đ} + 513.600 \text{ đ} + 135.000 \text{ đ} = 1.424.900 \text{ đồng}$$

4. Các loại chi phí khác ngoài cước vận chuyển hàng hoá quy định tại Biểu 1

4.1. Chi phí huy động phương tiện

Quãng đường huy động có chiều dài dưới 3 km không tính tiền huy động. Khi phương tiện vận tải được huy động từ bãi đỗ xe (của đơn vị vận tải, đội xe) đi xa trên 3 km đến địa điểm khác làm việc trong một thời gian. Xong công việc phương tiện vận tải lại về nơi xuất phát ban đầu thì được tính 1 lần tiền huy động phương tiện (trừ trường hợp bên chủ hàng không bố trí được chỗ ở cho công nhân điều khiển phương tiện và chỗ để phương tiện).

Tiền huy động phương tiện được tính theo công thức sau:

$$\text{Tiền huy động phương tiện} = \{ (\text{Tổng số km xe chạy} - 3 \text{ km xe chạy ban đầu} \times 2) - (\text{Số km xe chạy có hàng} \times 2) \} \times \text{Đơn giá cước hàng bậc 1, đường loại 1 ở cự ly trên 100 km} \times \text{Trọng tải đăng ký của phương tiện.}$$

6

4.2. Chi phí phương tiện chờ đợi.

- Thời gian xếp dỡ làm thủ tục giao nhận hàng trong 1 chuyến vận tải là 1 giờ, quá thời hạn quy định trên. Bên nào gây nên chậm trễ thì bên đó phải chịu chi phí chờ đợi (Kể cả chủ phương tiện đưa xe đến thiếu so với số lượng vận chuyển ghi trong hợp đồng).

- Tiền chờ đợi quy định cho các loại xe là 25.650 đ/tấn-xe-giờ và 10.125 đ/tấn - moóc - giờ.

- Việc quy tròn số lẻ như sau: dưới 15 phút không tính, từ 15 phút đến 30 phút tính 30 phút, trên 30 phút tính 1 giờ.

4.3. Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hoá.

- Những hàng hoá công kênh, tinh vi, dễ vỡ, hàng nặng, hàng rời... khi vận chuyển đòi hỏi phải chèn lót, chằng buộc thì ngoài tiền cước chủ phương tiện thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc bao gồm tiền công, khấu hao vật liệu dụng cụ.

- Phí chèn lót, chằng buộc do chủ hàng và chủ phương tiện thoả thuận ghi vào hợp đồng vận chuyển.

- Chủ phương tiện vận tải chịu trách nhiệm cung cấp vật liệu dụng cụ, nhân lực để thực hiện các công việc chèn lót, chằng buộc hàng hoá.

4.4. Phí đường, cầu, phà.

Trường hợp trên đường vận chuyển có thu phí đường, cầu, phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền phí đường, cầu, phà cho chủ phương tiện theo giá vé do Nhà nước quy định.

4.5. Chi phí vệ sinh phương tiện

Phương tiện vận tải đưa đến xếp hàng hoá phải được quét dọn sạch sẽ, thông thường do bên vận tải đảm nhiệm không tính tiền.

Trường hợp vận chuyển hàng hoá là các loại vôi, xi măng rời, hàng dơ bẩn...thì chủ hàng phải trả tiền vệ sinh cho bên chủ phương tiện theo giá thoả thuận giữa hai bên.

5. Một số ví dụ tính cước vận chuyển hàng hoá bằng phương tiện ô tô

Ví dụ 1: Vận chuyển 12 tấn muối i ốt trên quãng đường miền núi cự ly 30 km đường loại 5, sử dụng phương tiện loại nhỏ (3 tấn) cước vận chuyển tính như sau:

- Mức cước cơ bản:

$$3.278 \text{ đ/T-Km} \times 1,4 \text{ (HB4)} \times 30 \text{ km} \times 12 \text{ tấn} = 1.652.112 \text{ đồng}$$

- Sử dụng phương tiện có trọng tải 3 tấn trở xuống, được cộng thêm tiền cước là:
 $1.652.112 \text{ đồng} \times 30\% = 495.633 \text{ đồng}.$

Tổng cước vận chuyển là: $1.652.112 \text{ đồng} + 495.633 \text{ đồng} = 2.147.745 \text{ đồng}$

Ví dụ 2: Vận chuyển 25 tấn xăng bằng xe Stec (có sử dụng thiết bị hút xả) cự ly 42 km đường loại 2, cước vận chuyển tính như sau:

- Mức cước cơ bản:

$$978 \text{ đ/T-Km} \times 1,3 \text{ (HB3)} \times 42 \text{ km} \times 25 \text{ T} = 1.334.970 \text{ đồng}$$

- Sử dụng xe Stec được tính thêm tiền cước:

$$1.334.970 \text{ đồng} \times 20\% = 266.994 \text{ đồng}$$

- Sử dụng thiết bị hút xả được tính thêm tiền cước:

$$4.252 \text{ đồng} \times 25 \text{ T} = 106.300 \text{ đồng}$$

Tổng cộng tiền cước vận chuyển là:

$$1.334.970 \text{ đồng} + 266.994 \text{ đồng} + 106.300 \text{ đồng} = 1.708.264 \text{ đồng}.$$

Ví dụ 3: Vận chuyển 22 tấn phân hoá học trên quãng đường có khoảng cách 85 km; Trong đó: 5 km đường loại 3, 30 km đường loại 4 và 50 km đường loại 5; Xe có trọng tải 5 tấn nhưng chỉ chở được 4 tấn (Hệ số sử dụng trọng tải bằng 80%) sử dụng phương tiện 3 cầu chạy bằng xăng, cước vận chuyển tính như sau:

- Mức cước cơ bản:
 $\{ (1.304 \text{ đ/T-Km} \times 5 \text{ Km}) + (1.891 \text{ đ/T-Km} \times 30 \text{ Km}) + (2.744 \text{ đ/T-Km} \times 50 \text{ Km}) \} \times 1,3 \text{ (HB3)} = 260.585 \text{ đ/tấn}$
- Sử dụng phương tiện 3 cầu chạy xăng được tính thêm tiền cước:
 $260.585 \text{ đ/tấn} \times 30\% = 78.175 \text{ đ/tấn}$
- Tiền cước 1 tấn hàng là:
 $260.585 \text{ đ/tấn} + 78.175 \text{ đ/tấn} = 338.760 \text{ đ/tấn}$
- Hàng chỉ xếp được 80% trọng tải đăng ký phương tiện, tiền cước 1 tấn là:
 $(338.760 \text{ đ/tấn} \times 5 \text{ tấn} \times 90\%) : 4 \text{ tấn (thực chở)} = 381.105 \text{ đ/tấn}$
 Tổng tiền cước là:
 $381.105 \text{ đ/tấn} \times 22 \text{ tấn} = 8.384.310 \text{ đồng}$

Ví dụ 4: Xe ô tô 5 tấn được điều từ bãi đỗ xe (Điểm A) đến địa điểm B cự ly dài 50 km để vận chuyển hàng từ điểm B đến điểm C có cự ly dài 100 km, sau khi xong việc xe trở về điểm đỗ A. Tiền huy động phí được tính như sau:

Tổng số km xe chạy từ A đến C là $150 \text{ km} \times 2 = 300 \text{ km}$

Số km phải trừ theo quy định là $3 \text{ km} \times 2 = 6 \text{ km}$

Số km xe chạy có hàng từ B đến C là $100 \text{ km} \times 2 = 200 \text{ km}$

Đơn giá cước hàng bậc 1, đường loại 1, cự ly trên 100 km là 734 đ/km

Tiền huy động phí là:

$(300 \text{ km} - 6 \text{ km} - 200 \text{ km}) \times 734 \text{ đ/km} \times 5 \text{ tấn} = 344.980 \text{ đồng./}$
